

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG ĐOẠN XÁ  
DOAN XA PORT JOINT  
STOCK COMPANY  
Số: 154../DXP-CBTT  
No: 154../DXP-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness

Hải Phòng, ngày ...28... tháng 07... năm 2026  
Hai Phong, date ..28<sup>th</sup>... July...2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
*To: Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cảng Đoạn Xá thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance providing guidelines on information disclosure in the securities market, Doan Xa Port Joint Stock Company hereby discloses its financial statements (FS) for the second quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/ *Organization Name*: Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá/ *Doan Xa Port Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/ *Securities Code*: DXP
- Địa chỉ/ *Address*: số 15 Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng./ *No. 15 Ngo Quyen Street, Ngo Quyen Ward, Hai Phong City, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/ *Tel*: (+84) 225 3765 029
- Email: [contact@doanxaport.com.vn](mailto:contact@doanxaport.com.vn) Website: <https://doanxaport.com.vn>

3. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of Information Disclosure*:

- BCTC quý II năm 2026/ *Financial Statements for the Second Quarter of 2026*

☐ BCTC riêng/ *Separate Financial Statements*

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (for a listed company with subsidiaries)*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases requiring an explanation of the reasons*:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate*

income tax in the Statement of Income for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:

Có/ Yes ☒

Không/ No ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in cases where "Yes" is checked:*

Có/ Yes ☒

Không/ No ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/7/2026 tại đường dẫn/ *This information was disclosed on the Company's website on July 28, 2026, at the following link: <https://doanxaport.com.vn>*

**Tài liệu đính kèm/ Attached Documents:**

- BCTC hợp nhất quý II-2026/ *Consolidated Financial Statements for the Second Quarter of 2026*
- Văn bản giải trình/ *Explanatory Document*



**Đại diện tổ chức  
Người UQCBTT**  
**Phạm Thị Hiền Trang**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ**

Địa chỉ : Số 15, đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
Mã số thuế : 0200443827  
Mã chứng khoán: DXP

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - NĂM 2026**



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá được cổ phần hoá từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo Quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27/11/2001 và các lần thay đổi. Công ty được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827 và hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 18 ngày 14/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty : Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Bùi Tuấn Minh  | Chủ tịch   |
| Ông Trần Việt Hùng | Thành viên |
| Ông Hoàng Văn Minh | Thành viên |
| Ông Dương Bá Linh  | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Hoàng Văn Minh  | Tổng giám đốc     |
| Ông Trần Văn Sơn    | Phó tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Thức | Phó tổng giám đốc |
| Ông Trần Thanh Tuấn | Phó tổng giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Văn Minh (Tổng Giám đốc)

Các thành viên Ban Kiểm soát toán bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Trần Thị Hằng      | Trưởng ban |
| Bà Đinh Thị Thu Trang | Thành viên |
| Bà Lê Trần Anh Thư    | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 06 tháng năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc**



**Hoàng Văn Minh**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh  | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |              | <b>697.027.715.556</b>   | <b>584.836.146.108</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>III.1</b> | <b>22.702.359.090</b>    | <b>7.066.523.017</b>     |
| 1. Tiền                                        | 111        |              | 10.102.359.090           | 7.066.523.017            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |              | 12.600.000.000           | -                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |              | <b>474.154.202.740</b>   | <b>508.674.265.700</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | III.2a       | 474.154.202.740          | 508.674.265.700          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |              | <b>141.639.895.459</b>   | <b>58.450.540.975</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | III.3        | 50.072.332.832           | 43.204.612.620           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |              | 81.859.768.914           | 7.390.724.144            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | III.4        | 9.707.793.713            | 7.855.204.211            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>III.6</b> | <b>50.876.381.995</b>    | <b>7.184.807.507</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |              | 50.876.381.995           | 7.184.807.507            |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>160</b> |              | <b>7.654.876.272</b>     | <b>3.460.008.909</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                | 161        | III.9        | 6.786.522.674            | 3.460.008.909            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 162        |              |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 163        | III.14       | 868.353.598              |                          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |              | <b>1.163.678.185.455</b> | <b>925.287.406.345</b>   |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |              | <b>704.226.762.066</b>   | <b>468.895.515.559</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | III.7        | 704.127.875.176          | 468.740.108.669          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |              | 987.009.742.747          | 730.996.457.189          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |              | (282.881.867.571)        | (262.256.348.520)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | III.8        | 98.886.890               | 155.406.890              |
| - Nguyên giá                                   | 228        |              | 1.340.960.000            | 1.340.960.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |              | (1.242.073.110)          | (1.185.553.110)          |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>250</b> |              | <b>4.354.701.307</b>     | <b>1.410.837.574</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 251        | III.6        | 4.354.701.307            | 1.410.837.574            |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>260</b> |              | <b>453.057.057.714</b>   | <b>453.057.057.714</b>   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 262        | III.2c       | 454.206.612.106          | 447.751.060.214          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 263        |              | 5.766.336.836            | 5.766.336.836            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 264        |              | (6.915.891.228)          | (460.339.336)            |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>270</b> |              | <b>2.039.664.368</b>     | <b>1.923.995.498</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                 | 271        | III.9b       | 2.039.664.368            | 1.923.995.498            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>280</b> |              | <b>1.860.705.901.011</b> | <b>1.510.123.552.453</b> |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số        | Thuyết minh        | 30/06/2026<br>VND         | 01/01/2026<br>VND         |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b>   |                    | <b>791.183.855.765</b>    | <b>551.348.235.447</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b>   |                    | <b>258.115.637.566</b>    | <b>164.691.867.248</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311          | III.11             | 50.168.150.399            | 67.903.250.145            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312          |                    | 28.876.091.990            | 13.506.884.804            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313          |                    | 83.566.575                | 83.566.575                |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 314          | III.13             | 32.343.546.218            | 19.457.742.241            |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315          |                    | 16.687.536.942            | 16.094.247.462            |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316          | III.14a            | 3.195.016.698             | 3.338.593.395             |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                      | 320          | III.15a            | 1.012.574.457             | 951.753.233               |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 321          | III.10a            | 121.924.762.306           | 41.134.327.709            |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323          |                    | 2.981.378.282             | 2.221.501.684             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b>   |                    | <b>533.068.218.199</b>    | <b>386.656.368.199</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337          |                    | 92.278.237.523            | 92.278.237.523            |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338          | III.10b            | 440.789.980.676           | 294.378.130.676           |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2026<br/>VND</b> | <b>01/01/2026<br/>VND</b> |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b>   | <b>III.15</b>      | <b>1.069.522.045.246</b>  | <b>958.775.317.006</b>    |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411          |                    | 599.101.330.000           | 599.101.330.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a         |                    | 599.101.330.000           | 599.101.330.000           |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b         |                    | -                         | -                         |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412          |                    | 1.123.771.566             | 1.123.771.566             |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414          |                    | 4.600.000.000             |                           |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418          |                    | 168.189.656.117           | 168.189.656.117           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420          |                    | 287.312.233.333           | 186.143.575.587           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 420a         |                    | 177.618.575.587           | 63.510.016.678            |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 420b         |                    | 109.693.657.746           | 122.633.558.909           |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429          |                    | 9.195.054.230             | 4.216.983.736             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b>   |                    | <b>1.860.705.901.011</b>  | <b>1.510.123.552.453</b>  |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc





Hoàng Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý II năm 2026

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                  |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước       |
|                                                  |       |             | VND             | VND             | VND                               | VND             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 315.481.529.343 | 161.266.326.383 | 571.982.619.918                   | 247.841.791.537 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -               | -               |                                   |                 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 0     |             | 315.481.529.343 | 161.266.326.383 | 571.982.619.918                   | 247.841.791.537 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.2        | 216.520.379.839 | 119.223.462.211 | 389.995.897.953                   | 181.382.321.917 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 98.961.149.504  | 42.042.864.172  | 181.986.721.965                   | 66.459.469.620  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.3        | 11.573.187.340  | 6.910.910.547   | 22.002.753.214                    | 13.980.276.121  |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.4        | 10.702.496.560  | 463.318.101     | 18.536.192.948                    | 1.491.954.252   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 10.589.677.726  | 440.178.012     | 17.542.162.023                    | 492.102.862     |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    | VI.7a       | 17.852.467.634  | 8.362.583.183   | 35.006.224.306                    | 12.463.616.358  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | VI.7b       | 4.762.196.891   | 5.637.664.008   | 10.267.490.045                    | 10.120.253.548  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 77.217.175.759  | 34.490.209.427  | 140.179.567.880                   | 56.363.921.583  |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.5        | 5.650.341       | 1.569.004.069   | 5.652.295                         | 1.569.004.069   |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.6        | 2.134.881       | -               | 2.135.901                         | -               |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 3.515.460       | 1.569.004.069   | 3.516.394                         | 1.569.004.069   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 77.220.691.219  | 36.059.213.496  | 140.183.084.274                   | 57.932.925.652  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VI.9        | 15.250.585.219  | 7.062.602.699   | 27.873.356.034                    | 11.467.457.130  |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 61.970.106.000  | 28.996.610.797  | 112.309.728.240                   | 46.465.468.522  |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                |       |             | 61.923.977.695  | 28.996.610.797  | 112.068.657.746                   | 46.465.468.522  |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát   |       |             | 46.128.305      |                 | 241.070.494                       |                 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | VI.10       | 1.034           | 484             | 1.871                             | 776             |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II năm 2026

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | TM | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                            |       |    | VND                             | VND                             |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                 |       |    |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |    | 140.183.084.274                 | 57.932.925.652                  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |    | 16.886.958.359                  | (10.325.840.492)                |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02    |    | 20.727.639.051                  | 2.049.790.052                   |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |    |                                 | (83.411.124)                    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |    |                                 | (12.478.557)                    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |    | (21.382.842.715)                | (13.771.695.115)                |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |    | 17.542.162.023                  | 1.491.954.252                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |    | 157.070.042.633                 | 47.607.085.160                  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |    | (79.186.592.178)                | 55.977.054.979                  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |    | (43.691.574.488)                | (16.024.397.645)                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    |    | (5.604.820.044)                 | 1.208.124.935                   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |    | (3.014.325.886)                 | 210.505.009                     |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                    | 14    |    | (17.410.573.594)                | (1.258.587.144)                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |    | (15.319.027.600)                | (4.282.182.334)                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |    | 20.000.000                      | (1.500.000.000)                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    |    |                                 | (938.895.000)                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |    | (7.136.871.157)                 | 80.998.707.960                  |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                    |       |    |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                   | 21    |    | (259.371.377.172)               | (1.993.884.958)                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    |    | -                               | 1.500.000.000                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |    | (468.896.860.700)               | (357.000.000.000)               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24    |    | 503.416.923.660                 | 411.640.000.000                 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |    | 20.421.736.845                  | 13.771.695.115                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |    | (204.429.577.367)               | 67.917.810.157                  |

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|----------|-------|----|---------------------------------|---------------------------------|
|          |       |    | VND                             | VND                             |

### III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                         |           |       |                        |                         |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------|------------------------|-------------------------|
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        |       | 362.209.891.438        | 74.100.665.917          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        |       | (135.007.606.841)      | (99.401.701.052)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     | <i>40</i> |       | <i>227.202.284.597</i> | <i>(25.301.035.135)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         | 50        |       | 15.635.836.073         | 123.615.482.982         |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60        |       | 7.066.523.017          | 28.205.454.330          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |       | -                      | 12.478.557              |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 70        | III.1 | <u>22.702.359.090</u>  | <u>151.833.415.869</u>  |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc




Hoàng Văn Minh

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - 2026

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty là 599.101.330.000 VND, được chia thành 59.910.133 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi.

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Khai thác cảng và kinh doanh nhiên liệu lỏng

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, vận tải và dịch vụ vận tải đường thuỷ, đại lý vận tải, đại lý hàng hải
- Bán buôn, lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có một (01) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Công ty CP Cảng Đoạn xá tại Phường Long Biên, Hà Nội)

## II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua, bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng đến một năm và được ghi nhận theo giá gốc.

## 8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                        |             |
|----------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc               | 03 - 13 năm |
| - Máy móc, thiết bị                    | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hoá | 03 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý            | 03 - 05 năm |
| - Phương tiện vận tải là tàu biển      | 06 - 15 năm |

## 9. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

## 14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

## 17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

## 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                   | 30/06/2026            | 01/01/2026           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| - Tiền mặt                        | 172.737.792           | 282.475.840          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.929.621.298         | 6.784.047.177        |
| - Các khoản tương đương tiền      | 12.600.000.000        | -                    |
|                                   | <b>22.702.359.090</b> | <b>7.066.523.017</b> |

#### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                     | 30/06/2026      | 01/01/2026      |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                     | Giá gốc         | Giá gốc         |
|                                     | VND             | VND             |
| - Tiền gửi từ 06 tháng đến 12 tháng | 474.154.202.740 | 508.674.265.700 |
| - Các khoản đầu tư khác             | -               | -               |

##### b. Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

48.196.171.764

|                                         | 30/06/2026             |                        | 01/01/2026             |                        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | Giá gốc                | Giá trị PP VCSH        | Giá gốc                | Giá trị PP VCSH        |
| Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao | 47.305.948.664         | 41.295.508.322         | 47.305.948.664         | 34.394.844.880         |
| Công ty CP Tập đoàn Tratigroup          | 400.000.000.000        | 413.356.215.334        | 400.000.000.000        | 413.356.215.334        |
|                                         | <b>447.305.948.664</b> | <b>454.651.723.656</b> | <b>447.305.948.664</b> | <b>447.751.060.214</b> |

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư liên kết của Công ty như sau:

| Tên Công ty đầu tư                      | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                           |
|-----------------------------------------|---------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao | 39,00%        | 39,00%           | Vận tải hàng, kết hợp vận tải hàng công nghệ cao theo tuyến ven biển |
| Công ty CP Tập đoàn Tratigroup          | 47,06%        | 47,06%           | Buôn bán nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan        |

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup với giá trị tại ngày 30/06/2026 là 400.000.000.000 đồng, chiếm 47,06% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao với giá trị tại ngày 30/06/2026 là 47.305.948.664 đồng chiếm 39,00% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường.

##### c. Đầu tư vào đơn vị khác

|                                                          | 30/06/2026           |                      | 01/01/2026           |                      |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Tên Công ty đầu tư                                       | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc              | Dự phòng             |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (*)         | 1.203.026.136        |                      | 1.203.026.136        |                      |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (**)                             | 1.563.310.700        |                      | 1.563.310.700        |                      |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng (***) | 3.000.000.000        | (460.339.336)        | 3.000.000.000        | (460.339.336)        |
|                                                          | <b>5.766.336.836</b> | <b>(460.339.336)</b> | <b>5.766.336.836</b> | <b>(460.339.336)</b> |

(\*) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ với 224.190 cổ phần, chiếm 0,56% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ đang niêm yết tại HOSE với mã cổ phiếu DVP. Giá đóng cửa tại ngày 30/06/2026 là 71.100đ/cổ phiếu

(\*\*) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân đội với 157.113 cổ phần, chiếm 0,002% vốn điều lệ. Ngân hàng TMCP Quân đội đang niêm yết tại HOSE với mã cổ phiếu MBB. Giá đóng cửa của cổ phiếu MBB tại ngày 30/06/2026 là 25.200đ/cổ phần

(\*\*\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng với giá trị tại ngày 30/06/2026 là 3.000.000.000 đồng, tương đương 300.000 cổ phần, chiếm 3,525% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang tạm ngừng hoạt động.

### 3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                         | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>                                    | <b>319.271.697</b>    | <b>1.619.526.981</b>  |
| - Công ty CP Thương mại và XNK Vật tư Giao thông        | 241.110.431           | 1.130.263.342         |
| - Công ty CP VN Asphalt                                 | 78.161.266            | 489.263.639           |
| <b>Bên khác</b>                                         | <b>49.753.061.135</b> | <b>41.585.085.639</b> |
| - Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế  | 10.270.042.434        | 12.060.324.949        |
| - Công ty cổ phần phát triển và đầu tư xây dựng Vincons | 8.612.379.000         | 5.954.805.720         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                    | 30.870.639.701        | 23.569.954.970        |
|                                                         | <b>50.072.332.832</b> | <b>43.204.612.620</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                       |                       |                       |

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                    | 30/06/2026            | 01/01/2026           |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                 | VND                   | VND                  |
| Tạm ứng                            | 77.859.020            | 272.299.645          |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 22.000.000            | 22.000.000           |
| Lãi dự thu tiền gửi ngắn hạn       | 9.446.290.082         | 7.260.662.980        |
| Các đối tượng phải thu khác        | 5.346.011.166         | 300.241.586          |
|                                    | <b>14.892.160.268</b> | <b>7.855.204.211</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                  |                       |                      |

### 5. HÀNG TỒN KHO

|                                     | 30/06/2026            |          | 01/01/2026           |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                  | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | 5.817.240             | -        | 54.823.133           | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 11.791.173.120        | -        | 5.813.953.078        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 602.792.548           | -        | 428.668.219          | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.433.773             | -        | 2.961.256            | -        |
| Hàng hoá                            | 38.473.165.314        | -        | 884.401.821          | -        |
|                                     | <b>50.876.381.995</b> | <b>-</b> | <b>7.184.807.507</b> | <b>-</b> |

### 6. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

|                                                  | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                  | Giá trị              | Giá trị              |
|                                                  | VND                  | VND                  |
| Xây dựng cơ bản dở dang : Sửa chữa nhà văn phòng | -                    | 1.230.637.204        |
| Mua sắm TSCĐ                                     | 4.354.701.307        | 180.200.370          |
|                                                  | <b>4.354.701.307</b> | <b>1.410.837.574</b> |

### 7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Trang 13)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ**

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - 2026****7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                                                                             | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
|                                                                                             | VND                       | VND                    | VND                                | VND                          | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                                                                           |                           |                        |                                    |                              |                          |
| Số dư đầu năm                                                                               | 515.690.587.689           | 9.996.721.561          | 202.813.899.735                    | 2.495.248.204                | 730.996.457.189          |
| - Mua trong kỳ                                                                              | 10.795.368.529            | -                      | 244.308.185.664                    | 955.331.365                  | 256.058.885.558          |
| - Thanh lý, tháo dỡ                                                                         | -                         | -                      | -                                  | (45.600.000)                 | (45.600.000)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                                        | <b>526.485.956.218</b>    | <b>9.996.721.561</b>   | <b>447.122.085.399</b>             | <b>3.404.979.569</b>         | <b>987.009.742.747</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                               |                           |                        |                                    |                              |                          |
| Số dư đầu năm                                                                               | (62.181.374.677)          | (9.947.765.018)        | (187.891.446.370)                  | (2.235.762.455)              | (262.256.348.520)        |
| - Khấu hao trong kỳ                                                                         | (137.879.453)             | (9.416.664)            | (20.387.234.376)                   | (136.588.558)                | (20.671.119.051)         |
| - Thanh lý, tháo dỡ                                                                         | -                         | -                      | -                                  | 45.600.000                   | 45.600.000               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                                        | <b>(62.319.254.130)</b>   | <b>(9.957.181.682)</b> | <b>(208.278.680.746)</b>           | <b>(2.326.751.013)</b>       | <b>(282.881.867.571)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                                      |                           |                        |                                    |                              |                          |
| Tại ngày đầu năm                                                                            | 929.052.961               | 48.956.543             | 467.502.613.416                    | 259.485.749                  | 468.740.108.669          |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                                                                     | <b>464.166.702.088</b>    | <b>39.539.879</b>      | <b>238.843.404.653</b>             | <b>1.078.228.556</b>         | <b>704.127.875.176</b>   |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: |                           |                        |                                    | 704.127.875.176              | VND                      |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:                            |                           |                        |                                    | 236.979.756.621              | VND                      |

## 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Phần mềm               | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá                    | VND                    | VND                    |
| Số dư đầu năm                 | 1.340.960.000          | 1.340.960.000          |
| - Giảm khác                   | -                      | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.340.960.000</b>   | <b>1.340.960.000</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |
| Số dư đầu năm                 | (1.185.553.110)        | (1.185.553.110)        |
| - Khấu hao trong kỳ           | (56.520.000)           | (56.520.000)           |
| - Giảm khác                   | -                      | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>(1.242.073.110)</b> | <b>(1.242.073.110)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 155.406.890            | 155.406.890            |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>98.886.890</b>      | <b>98.886.890</b>      |

## 9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

|                                 | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn                     | VND                  | VND                  |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 128.149.253          | 105.267.036          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 6.257.180.006        | 3.354.741.873        |
|                                 | <b>6.385.329.259</b> | <b>3.460.008.909</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>               |                      |                      |
| Chi phí kiểm định, nạo vét      | 763.039.187          | 1.632.176.899        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 1.276.625.181        | 291.818.599          |
|                                 | <b>2.039.664.368</b> | <b>1.923.995.498</b> |

## 10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Trang 16)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ**

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - 2026

**10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                       | 01/01/2026             |                        | Trong kỳ               |                        | 30/06/2026             |                        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                       | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                | <b>41.134.327.709</b>  | <b>41.134.327.709</b>  | <b>215.798.041.438</b> | <b>135.007.606.841</b> | <b>121.924.762.306</b> | <b>121.924.762.306</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>                                       | <b>20.596.318.592</b>  | <b>20.596.318.592</b>  | <b>207.998.041.438</b> | <b>128.161.603.802</b> | <b>100.432.756.228</b> | <b>100.432.756.228</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Phòng | 20.596.318.592         | 20.596.318.592         | 153.213.628.228        | 81.267.096.842         | 92.542.849.978         | 92.542.849.978         |
| Ngân hàng TMCP ngoại thương VN - CN Sở giao dịch      |                        | -                      | 54.784.413.210         | 46.894.506.960         | 7.889.906.250          | 7.889.906.250          |
| <b>Dài hạn đến hạn trả</b>                            | <b>20.538.009.117</b>  | <b>20.538.009.117</b>  | <b>7.800.000.000</b>   | <b>6.846.003.039</b>   | <b>21.492.006.078</b>  | <b>21.492.006.078</b>  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt          | 20.538.009.117         | 20.538.009.117         |                        | 6.846.003.039          | 13.692.006.078         | 13.692.006.078         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Phòng |                        |                        | 7.800.000.000          |                        | 7.800.000.000          | 7.800.000.000          |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                 | <b>294.378.130.676</b> | <b>294.378.130.676</b> | <b>154.211.850.000</b> | <b>7.800.000.000</b>   | <b>440.789.980.676</b> | <b>440.789.980.676</b> |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt          | 294.378.130.676        | 294.378.130.676        |                        |                        | 294.378.130.676        | 294.378.130.676        |

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                        | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | Giá trị               | Giá trị               |
|                                                        | VND                   | VND                   |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán</b>                 |                       |                       |
| - Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế | 1.177.850.160         | 4.974.491.880         |
| - PACIFIC WELLS PTE LTD                                | -                     | 1.136.057.390         |
| - HIIN ASIA PACIFIC PTE LTD                            | 32.463.210.000        | 44.939.813.750        |
| - Các khoản phải trả khác                              | 13.861.679.670        | 8.355.771.072         |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>      | <b>4.214.440.606</b>  | <b>8.124.792.053</b>  |
| - Công ty CP Thương mại và XNK Vật tư Giao thông       |                       | 2.653.739.651         |
| - Công ty CP VN Asphalt                                | 88.895.834            | 211.178.289           |
| - Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao              | 4.125.544.772         | 5.259.874.113         |
|                                                        | <b>51.717.180.436</b> | <b>67.530.926.145</b> |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Trang 17)

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                 | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                      |                      |
| - Chi phí lãi vay               | 1.706.903.696        | 1.494.863.789        |
| - Chi phí tiền nước, điện thoại |                      | 91.843.472           |
| - Thù lao HĐQT, BKS             | 300.000.000          | 500.000.000          |
| - Chi phí khác                  | 1.188.113.002        | 1.251.886.134        |
|                                 | <b>3.195.016.698</b> | <b>3.338.593.395</b> |

**b) Dài hạn****14. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | 30/06/2026           | 01/01/2026         |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                   | VND                  | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                |                      |                    |
| Kinh phí công đoàn                | 113.317.103          | 278.636.012        |
| Lãi tiền gửi nhận trước           | 843.013.699          |                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.078.846.396        | 673.117.221        |
|                                   | <b>2.035.177.198</b> | <b>951.753.233</b> |

**b) Dài hạn**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ**

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - 2026

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                 | Dư đầu kỳ              |                        | Số phát sinh trong kỳ |                       | Dư cuối kỳ             |                        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | Phải thu<br>01/01/2026 | Phải nộp<br>01/01/2026 | Số phải nộp           | Số đã nộp             | Phải thu<br>30/06/2026 | Phải nộp<br>30/06/2026 |
|                                 | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| - Thuế giá trị gia tăng         | -                      | 3.907.252.109          | 42.046.432.004        | 41.863.183.194        |                        | 4.090.500.919          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                      | 15.319.027.600         | 27.873.356.034        | 15.319.027.600        |                        | 27.873.356.034         |
| - Thuế thu nhập cá nhân         | -                      | 231.462.532            | 1.823.437.172         | 1.675.210.439         |                        | 379.689.265            |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                      | -                      | 2.899.012.002         | 3.767.365.600         | 868.353.598            |                        |
|                                 | -                      | <b>19.457.742.241</b>  | <b>74.642.237.212</b> | <b>62.624.786.833</b> | <b>868.353.598</b>     | <b>32.343.546.218</b>  |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II-2026

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác      | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng vốn chủ sở hữu |
|---------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|---------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                                       | VND                       | VND                  | VND                   | VND           | VND                      | VND                             | VND                      |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025         | 599.101.330.000           | 1.123.771.566        | 168.189.656.117       |               | 93.649.267.191           |                                 | 862.064.024.874          |
| - Lãi trong năm                       |                           |                      |                       |               | 122.633.558.909          | 216.983.736                     | 122.850.542.645          |
| - Tăng vốn trong năm                  |                           |                      |                       |               |                          | 4.000.000.000                   | 4.000.000.000            |
| - Trích lập các quỹ                   |                           |                      |                       |               | (2.750.000.000)          |                                 | (2.750.000.000)          |
| - Trả cổ tức bằng tiền                |                           |                      |                       |               | (29.955.066.500)         |                                 | (29.955.066.500)         |
| - Giảm khác                           |                           |                      |                       |               | 2.565.815.987            |                                 | 2.565.815.987            |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025         | 599.101.330.000           | 1.123.771.566        | 168.189.656.117       |               | 186.143.575.587          | 4.216.983.736                   | 958.775.317.006          |
| - Tăng vốn trong năm                  |                           |                      |                       |               |                          | 4.337.000.000                   | 4.337.000.000            |
| - Cổ tức bằng cổ phiếu                |                           |                      |                       | 4.600.000.000 | (5.000.000.000)          | 400.000.000                     | -                        |
| - Lãi trong kỳ                        |                           |                      |                       |               | 112.068.657.746          | 241.070.494                     | 112.309.728.240          |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi |                           |                      |                       |               | (1.400.000.000)          |                                 | (1.400.000.000)          |
| - Quỹ thưởng BĐH                      |                           |                      |                       |               | (4.500.000.000)          |                                 | (4.500.000.000)          |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026         | 599.101.330.000           | 1.123.771.566        | 168.189.656.117       | 4.600.000.000 | 287.312.233.333          | 9.195.054.230                   | 1.069.522.045.246        |

| <b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Tỷ lệ</b> | <b>Đầu năm</b>         | <b>Tỷ lệ</b> |
|----------------------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|                                              | VND                    | %            | VND                    | %            |
| Ông Hoàng Văn Quang                          | 78.051.600.000         | 13,03%       | 78.051.600.000         | 13,03%       |
| Ông Nguyễn Văn Thúc                          | 55.000.000.000         | 9,18%        | 55.000.000.000         | 9,18%        |
| Các cổ đông khác                             | 466.049.730.000        | 77,79%       | 466.049.730.000        | 77,79%       |
|                                              | <b>599.101.330.000</b> | <b>100%</b>  | <b>599.101.330.000</b> | <b>100%</b>  |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | <b>30/06/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
|                           | VND               | VND               |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                   |
| - Vốn góp đầu năm         | 599.101.330.000   | 599.101.330.000   |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 599.101.330.000   | 599.101.330.000   |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | <b>30/06/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                        | CP                | CP                |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 59.910.133        | 59.910.133        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 59.910.133        | 59.910.133        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 59.910.133        | 59.910.133        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 59.910.133        | 59.910.133        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 59.910.133        | 59.910.133        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000            | 10.000            |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| <b>a) Doanh thu</b>                        | <b>Từ 01/01/2026</b>   | <b>Từ 01/01/2025</b>   |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | <b>đến 30/06/2026</b>  | <b>đến 30/06/2025</b>  |
|                                            | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ | 571.982.619.918        | 247.841.791.537        |
|                                            | <b>571.982.619.918</b> | <b>247.841.791.537</b> |

**2. Giá Vốn Hàng Bán**

|                                                 | <b>Từ 01/01/2026</b>   | <b>Từ 01/01/2025</b>   |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | <b>đến 30/06/2026</b>  | <b>đến 30/06/2025</b>  |
|                                                 | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán và cung cấp dịch vụ | 389.995.897.953        | 181.382.321.917        |
|                                                 | <b>389.995.897.953</b> | <b>181.382.321.917</b> |

**3. Doanh Thu Hoạt Động Tài Chính**

|                                                     | <b>Từ 01/01/2026</b>  | <b>Từ 01/01/2025</b>  |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | <b>đến 30/06/2026</b> | <b>đến 30/06/2025</b> |
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                          | 20.441.481.757        | 12.874.935.115        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                         | 1.120.950.000         | 896.760.000           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 619.910.499           | 196.102.449           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                     | 12.478.557            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | -                     | -                     |
|                                                     | <b>22.182.342.256</b> | <b>13.980.276.121</b> |

|                                                            |  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------------------------------------------------------|--|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                            |  | VND                             | VND                             |
| <b>4. Chi Phí Tài Chính</b>                                |  |                                 |                                 |
| Chi phí lãi tiền vay                                       |  | 17.723.544.749                  | 1.491.954.252                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                    |  | 986.621.667                     |                                 |
| Chi phí tài chính khác                                     |  | 5.615.574                       |                                 |
|                                                            |  | <b>18.715.781.990</b>           | <b>1.491.954.252</b>            |
| <b>5. Thu Nhập Khác</b>                                    |  |                                 |                                 |
|                                                            |  | VND                             | VND                             |
| Thu từ thanh lý TSCĐ                                       |  | -                               | 1.500.000.000                   |
| Thu nhập khác                                              |  | 5.652.295                       | 69.004.069                      |
|                                                            |  | <b>5.652.295</b>                | <b>1.569.004.069</b>            |
| <b>6. Chi Phí Khác</b>                                     |  |                                 |                                 |
|                                                            |  | VND                             | VND                             |
| Chi phí khác                                               |  | 2.135.901                       | -                               |
|                                                            |  | <b>2.135.901</b>                | <b>-</b>                        |
| <b>7. Chi Phí Bán Hàng Và Chi Phí Quản Lý Doanh Nghiệp</b> |  |                                 |                                 |
| <b>a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>              |  |                                 |                                 |
|                                                            |  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                              |  | 1.323.779.572                   | 153.905.881                     |
| Chi phí nhân công                                          |  | 6.455.042.895                   | 2.163.806.047                   |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng                          |  | 196.223.604                     | 89.142.211                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                           |  | 525.250.270                     | 145.830.679                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  |  | 25.529.076.489                  | 7.077.706.963                   |
| Chi phí khác bằng tiền                                     |  | 976.851.476                     | 2.833.224.578                   |
|                                                            |  | <b>35.006.224.306</b>           | <b>12.463.616.359</b>           |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>     |  |                                 |                                 |
|                                                            |  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                              |  | 230.203.637                     | 377.954.187                     |
| Chi phí nhân công                                          |  | 5.742.411.519                   | 4.481.591.238                   |
| Chi phí đồ dùng văn phòng quản lý                          |  | 188.893.249                     | 135.526.033                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                           |  | 533.569.179                     | 431.208.786                     |
| Thuế, phí và lệ phí                                        |  | 1.162.304.802                   | 2.905.114.845                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  |  | 1.580.325.176                   | 575.942.435                     |
| Chi phí khác bằng tiền                                     |  | 829.782.483                     | 1.212.916.024                   |
|                                                            |  | <b>10.267.490.045</b>           | <b>10.120.253.548</b>           |
| <b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>         |  |                                 |                                 |
|                                                            |  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                              |  | 14.656.269.767                  | 4.843.431.665                   |
| Chi phí nhân công                                          |  | 29.548.230.769                  | 26.696.840.625                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                           |  | 19.654.191.697                  | 2.049.790.052                   |
| Chi phí mua ngoài                                          |  | 19.908.841.599                  | 20.752.122.764                  |
| Chi phí bằng tiền khác                                     |  | 1.815.326.924                   | 7.158.160.079                   |

|                |                |
|----------------|----------------|
| 85.582.860.756 | 61.500.345.185 |
|----------------|----------------|

## 9. Chi Phí Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp

| Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|---------------------------------|---------------------------------|
|---------------------------------|---------------------------------|

|                                                    |                 |                |
|----------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>     | VND             | VND            |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>      | 140.183.084.274 | 57.932.925.652 |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>                   | 304.645.901     | 301.120.000    |
| - Chi phí không được trừ                           | 304.645.901     | 301.120.000    |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>                   | (1.120.950.000) | (896.760.000)  |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                      | (1.120.950.000) | (896.760.000)  |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>                     | 139.366.780.175 | 57.337.285.652 |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b> | 27.873.356.034  | 11.467.457.130 |
| Bao gồm: - Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ        | 27.011.158.275  | 11.467.457.130 |
| - Chi phí thuế TNDN tại Công ty con                | 862.197.759     |                |

## 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

|                                                | <u>Lũy kế năm nay</u> | <u>Lũy kế năm trước</u> |
|------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty mẹ        | 112.068.657.746       | 46.465.468.522          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 112.068.657.746       | 46.465.468.522          |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 59.910.133            | 59.910.133              |
|                                                | <b>1.871</b>          | <b>776</b>              |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

## 11. Các bên liên quan

Chi tiết của các bên liên quan và mối quan hệ như sau:

| <b>Tên</b>                                                                                                               | <b>Mối quan hệ</b>               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup                                                                                      | Công ty liên kết                 |
| Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao                                                                                  | Công ty liên kết                 |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn xá                                                                                | Công ty con trực tiếp            |
| Công ty Cổ phần VN Asphalt                                                                                               | Công ty con của công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư giao thông                                                                      | Cùng thành viên của Ban lãnh đạo |
| Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này | Thành viên quản lý chủ chốt      |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|                                                     | <u>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</u> | <u>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</u> |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                           |                                         |                                         |
| Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao             | 2.720.000                               | 4.276.000                               |
| Công ty Cổ phần VN Asphalt                          | 858.245.137                             | 5.399.931.528                           |
| Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư giao thông | 1.641.780.737                           | 2.987.669.895                           |
| <b>Mua hàng hoá, dịch vụ</b>                        |                                         |                                         |
| Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao             | 4.480.499.837                           | 3.681.800.686                           |
| Công ty Cổ phần VN Asphalt                          | 28.236.377.118                          | 3.314.065.745                           |
| Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư giao thông | 123.834.078.000                         | 77.692.752.068                          |

12. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 01/01/2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hoàng Văn Minh

)